Số: 95/QĐ-UBND
Thời gian ký: 11/01/2024 14:43:18 +07:00

**Phụ lục III**

**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN M'DRẮK**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị tính: Ha*

| STT | Chỉ tiêu | Mã | Tổng diện tích | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thị trấn M'Drắk | Xã Cư Prao | Xã Ea Pil | Xã Ea Lai | Xã Ea H'Mlay | Xã Krông Jing | Xã Ea M'Doal | Xã Ea Riêng | Xã Cư M'ta | Xã Cư Króa | Xã Krông Á | Xã Cư San | Xã Ea Trang |
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | **640,00** | **17,26** | **34,68** | **2,08** | **4,88** | **3,48** | **28,09** | **0,76** | **3,42** | **8,20** | **306,03** | **72,67** | **147,18** | **11,27** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 17,62 | 8,97 | 0,13 | 0,10 | 0,06 | 0,10 | 0,67 | | 0,12 | 0,91 | 0,19 | 3,38 | 2,24 | 0,75 |
| | *Trong đó: đất chuyên lúa nước* | *LUC/PNN* | 17,29 | 8,97 | 0,13 | 0,10 | 0,06 | 0,10 | 0,34 | | 0,12 | 0,91 | 0,19 | 3,38 | 2,24 | 0,75 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 129,39 | 2,28 | 32,15 | 1,54 | 1,22 | 0,30 | 22,27 | 0,10 | 0,20 | 6,61 | 23,42 | 20,62 | 14,52 | 4,16 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 40,34 | 1,66 | 1,92 | 0,30 | 2,52 | 0,88 | 4,43 | 0,66 | 3,00 | 0,13 | 1,69 | 22,70 | 0,20 | 0,25 |
| 1.4 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 450,89 | 4,26 | 0,46 | 0,14 | 1,07 | 2,20 | 0,70 | | 0,10 | 0,53 | 280,73 | 24,37 | 130,22 | 6,11 |
| | *Trong đó đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN/PNN* | 5,36 | | | | | | | | | | | | 5,36 | |
| 1.5 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS/PNN | 1,77 | 0,10 | 0,02 | | 0,01 | | 0,02 | | | 0,02 | | 1,60 | | |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp phải xin phép** | | **24,68** | | **5,26** | **10,90** | | **3,00** | | | | | **5,52** | | | |
| 2.1 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác | RSX/NKH | 24,68 | | 5,26 | 10,90 | | 3,00 | | | | | 5,52 | | | |
| **3** | **Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở** | **PKO/OTC** | **0,26** | **0,26** | | | | | | | | | | | | |